

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty đại chúng: Công ty Cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8.

Mã chứng khoán: VT8.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 5 đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024 38616711

Fax: 024 36815024

Người thực hiện công bố thông tin:

Ông: Lại Quang Huy Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Địa chỉ: số 5 đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024 38616711

Fax: 024 36815024

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Công ty Cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính riêng năm 2018 đã được kiểm toán;

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán.

NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lại Quang Huy



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

Trụ sở chính: 29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tel: (84-28) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880
CN Hà Nội: P12.8 Tòa nhà M5, 91 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội. Tel: (84-24) 3244.40.44 / Fax: (84-24) 3244.40.45

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	5 – 39
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8 tiền thân là Công ty Vận tải Ô tô số 8 được thành lập theo Quyết định số 1526/2003/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty Vận tải Ô tô số 8 thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8 và được cấp lại mã số doanh nghiệp theo Đăng ký kinh doanh số 0103002535 ngày 11 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số là 0100108913 ngày 15 tháng 5 năm 2012 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác: Chi tiết Buôn bán phương tiện vận tải đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ kho vận, đại lý vận tải, dịch vụ cung cấp xăng dầu, phụ tùng, vật tư;
- Dịch vụ hoán cải sửa chữa, cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ trông xe ô tô;
- Đào tạo lái xe, đào tạo công nhân kỹ thuật và bồi dưỡng nghiệp vụ (chỉ hoạt động sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Lại Quang Huy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10/01/2019
Ông Đặng Quang Vinh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 10/01/2019
Bà Đặng Thị Duyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10/01/2019
Ông Ngô Minh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19/3/2019
Ông Bùi Văn Hữu	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 19/3/2019
Ông Phạm Hoàng Long	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 19/3/2019
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 19/3/2019
Ông Vũ Đình Phóng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 19/3/2019
Ông Lê Tiến Phan	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 07/01/2019
Bà Bùi Thị Thùy	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 07/01/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TÀI Ô TÔ SỐ 8

Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Ngô Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/01/2019
Ông Phạm Hoàng Long	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/01/2019
Ông Lại Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/12/2018
Ông Cao Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Hồng Vân	Trưởng phòng kế toán	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

T.M. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Ngô Minh Tuấn

Số : 115./2019/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Phạm Văn Cường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2922-2019-152-1

Kiểm toán viên



Trần Thị Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2949-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.708.605.777	87.413.301.886
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.654.217.129	5.749.125.979
1.	Tiền	111		4.654.217.129	1.749.125.979
2.	Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	4.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính	120	V.02	2.700.000.000	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.700.000.000	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.129.861.869	58.558.609.404
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	6.642.802.546	16.927.137.786
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	17.094.689.244	38.494.348.744
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	8.392.370.079	3.137.122.874
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	32.640.792.484	22.690.436.070
1.	Hàng tồn kho	141		33.285.970.665	22.690.436.070
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(645.178.181)	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.583.734.295	415.130.433
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	847.210.048	255.444.957
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	159.685.476
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	736.524.247	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.999.912.164	27.791.313.213
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		588.000.000	500.000.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	588.000.000	500.000.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		18.550.996.726	21.791.123.199
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	18.550.996.726	21.791.123.199
	- Nguyên giá	222		34.454.242.112	34.824.347.002
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.903.245.386)	(13.033.223.803)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.08	4.080.417.392	4.666.938.836
1.	Nguyên giá	231		7.609.056.508	7.938.225.549
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.528.639.116)	(3.271.286.713)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	675.899.235	500.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		750.000.000	500.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(74.100.765)	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		104.598.811	333.251.178
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	104.598.811	333.251.178
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		100.708.517.941	115.204.615.099

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		21.191.367.775	27.487.299.497
I.	Nợ ngắn hạn	310		18.904.820.545	21.581.378.631
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	32.986.800	13.094.400
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		200.000.000	113.000.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	371.541.420	610.668.823
4.	Phải trả người lao động	314		464.530.999	81.199.981
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	77.000.000	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.079.945.768	2.142.761.820
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	14.364.363.636	18.314.363.636
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		314.451.922	306.289.971
II.	Nợ dài hạn	330		2.286.547.230	5.905.920.866
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.13	310.524.500	535.534.500
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	1.976.022.730	5.370.386.366
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.517.150.166	87.717.315.602
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	79.517.150.166	87.717.315.602
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		75.494.910.000	51.739.790.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		75.494.910.000	51.739.790.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		985.206.122	24.371.790.000
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		435.820.928	435.820.928
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.670.825.393	2.223.504.905
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(69.612.277)	8.946.409.769
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(69.612.277)	8.946.409.769
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		100.708.517.941	115.204.615.099

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Hồng Vân

Đỗ Thị Hồng Vân



Ngô Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	86.131.456.675	165.660.417.214
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		86.131.456.675	165.660.417.214
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	79.788.212.971	149.576.573.635
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.343.243.704	16.083.843.579
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.625.822.343	4.490.983.443
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	2.997.005.009	1.824.931.546
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.722.904.244	1.824.931.546
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	3.122.070.850	2.638.498.819
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	6.569.176.325	5.004.900.471
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.719.186.137)	11.106.496.186
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	2.968.818.168	716.426.199
12.	Chi phí khác	32	VI.06	295.728.395	630.556.231
13.	Lợi nhuận khác	40		2.673.089.773	85.869.968
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(46.096.364)	11.192.366.154
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	23.515.913	2.245.956.385
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(69.612.277)	8.946.409.769

Người lập biểu

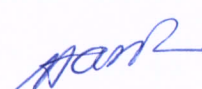
Trưởng phòng kế toán

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Hồng Vân



Đỗ Thị Hồng Vân



Ngô Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		100.893.214.682	161.653.293.053
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(62.860.961.174)	(124.911.410.629)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.311.106.949)	(10.504.641.102)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(1.738.126.866)	(1.814.801.546)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(1.356.804.834)	(1.825.427.344)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.627.438.551	3.811.662.892
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.834.687.122)	(15.546.120.596)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.418.966.288	10.862.554.728
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		76.181.819	153.500.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.700.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.450.000.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.800.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		90.305.638	2.555.552.406
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.183.512.543)	2.709.052.406

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		979.950.204	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(611.414.082)	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		33.303.340.000	55.544.553.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.647.703.636)	(64.898.916.636)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.356.394.600)	(444.379.400)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.332.222.114)	(9.798.743.036)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.903.231.631	3.772.864.098
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.749.125.979	1.973.287.829
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.859.519	2.974.052
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		7.654.217.129	5.749.125.979

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Hồng Vân

Đỗ Thị Hồng Vân

Ngô Minh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác: Chi tiết Buôn bán phương tiện vận tải đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ kho vận, đại lý vận tải, dịch vụ cung cấp xăng dầu, phụ tùng, vật tư;
- Dịch vụ hoán cải sửa chữa, cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ trông xe ô tô;
- Đào tạo lái xe, đào tạo công nhân kỹ thuật và bồi dưỡng nghiệp vụ (chỉ hoạt động sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép).

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
Công ty TNHH MTV Đào tạo và Phát triển số 8	Số 148, T3, tổ dân phố ô tô số 8, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
Công ty CP Thương mại và Đầu tư số 8	Số nhà 11, ngõ 83 đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thể so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 10 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư***Nguyên giá***

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa

04 – 15 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng

hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức được chia cho các cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền	4.654.217.129	1.749.125.979
+ Tiền mặt	155.270.491	253.405.324
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.498.946.638	1.495.720.655
+ Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	7.654.217.129	5.749.125.979

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8
 Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	2.700.000.000	2.700.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.700.000.000	2.700.000.000	-	-
Cộng	2.700.000.000	2.700.000.000	-	-

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	% quyền biểu quyết/ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	% quyền biểu quyết/ sở hữu	Giá gốc
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Đào tạo và Phát triển số 8 ^(a)	-	-	-	-	-	-
+ Công ty CP Thương mại và Đầu tư số 8 ^(b)	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 ^(c)	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	750.000.000	74.100.765	-	-	500.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật và Vận tải Ô tô ^(d)	9,4	750.000.000	74.100.765	(*)	9,5	500.000.000
Cộng		750.000.000	74.100.765	-		500.000.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

- (a) Theo nghị quyết số 03/NQ-OTO8-HĐQT ngày 31/10/2017 của Hội đồng quản trị về việc thành lập Công ty TNHH MTV Đào tạo và Phát triển số 8. Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0108107365 ngày 25/12/2017 của Công ty TNHH MTV Đào tạo và Phát triển số 8 là 2.758.000.000 đồng. Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 là 0 đồng.
- (b) Theo nghị quyết số 34/NQ-OTO8-HĐQT ngày 08/01/2016 của Hội đồng quản trị về việc thành lập Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư số 8. Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0107299819 ngày 15/01/2016 của Cổ phần Thương mại và Đầu tư số 8 là 4.000.000.000 đồng, vốn cam kết góp của Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải số 8 là 3.840.000.000 đồng chiếm 96% vốn điều lệ. Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 là 0 đồng.
- (c) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ 8.
 - + Tăng: Trong năm, Công ty góp 4.000.000.000 đồng tương ứng 400.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu) vào Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8, trong đó góp bằng giá trị tài sản trên đất, lợi thế thương mại của tài sản trên đất tại số 7 phố Lương Yên và số 123 Lãng Yên phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội trị giá 2.800.000.000 đồng và 1.200.000.000 đồng bằng tiền; tỷ lệ sở hữu là 40%.
 - + Giảm: Công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn góp vào Công ty Cổ phần kinh doanh và Dịch vụ 8 với giá trị 2.800.000.000 đồng.
- (d) Trong năm, Công ty góp bổ sung vốn vào Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật và Vận tải Hà Nội 250.000.000 đồng, tương ứng với 25.000 cổ phiếu. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 750.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật và Vận tải Hà Nội tương ứng với 75.000 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu là 9,4%.

Thông tin chi tiết đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính trong năm 2018
Khoản đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH MTV Đào tạo và Phát triển số 8	Số 148, T3, tổ dân phố ô tô số 8, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Công ty chưa phát sinh hoạt động kinh doanh
Công ty CP Thương mại và Đầu tư số 8	Số nhà 11, ngõ 83 đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	Công ty chưa phát sinh hoạt động kinh doanh và các cổ đông chưa thực hiện góp vốn
Khoản đầu tư khác		
Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật và Vận tải ô tô	Số 11, ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà nội	- Bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, hoán cải phương tiện vận tải đường bộ. - Vận tải hàng hóa.

Đơn vị tính: VND		
03. Phải thu của khách hàng		
	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.642.802.546	16.927.137.786
- Công ty Cổ phần ô tô TMT	2.297.064.083	3.029.523.517
- Công ty CP Đức Anh Hưng Thịnh	-	5.436.540.000
- Công ty Cổ phần Long Biên Hà Nội	-	2.254.000.000
- Công ty CP Kinh doanh và Dịch vụ số 8	985.600.000	844.800.000
- Công ty Hương Pạ Sọt	426.000.000	528.609.730
- Công ty CP Bích Thị	943.625.390	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	1.990.513.073	4.833.664.539
Cộng	6.642.802.546	16.927.137.786
Trong đó:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là bên liên quan (chi tiết thuyết minh VIII.02)	3.282.664.083	3.874.323.517
04. Trả trước cho người bán		
	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	17.094.689.244	38.494.348.744
- Công ty Cổ phần ô tô TMT	17.045.689.244	38.448.848.744
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	49.000.000	45.500.000
Cộng	17.094.689.244	38.494.348.744
Trong đó:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan ngắn hạn (chi tiết thuyết minh VIII.02)	17.045.689.244	38.448.848.744

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	8.392.370.079	-	3.137.122.874	-
- Tạm ứng	331.400.120	-	667.474.222	-
- Phải thu khác	8.060.969.959	-	2.469.648.652	-
+ Bà Nguyễn Thị Thoa (*)	6.670.240.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMT	1.193.924.373	-	2.165.917.814	-
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	194.897.684	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	1.907.902	-	303.730.838	-
b. Dài hạn	588.000.000	-	500.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	588.000.000	-	500.000.000	-
Cộng	8.980.370.079	-	3.637.122.874	-

(*) Là khoản nhận nợ mua xe theo biên bản bù trừ 03 bên giữa Công ty, bà Nguyễn Thị Thoa (Giám đốc Trung tâm Cứu Long) và các tổ chức, cá nhân mua xe.

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	3.916.499.254	-
- Hàng hoá	33.285.970.665	(645.178.181)	18.773.936.816	-
Cộng	33.285.970.665	(645.178.181)	22.690.436.070	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8
 Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.167.214.300	1.666.790.002	21.895.449.518	94.893.182	34.824.347.002
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(90.929.800)	(230.065.090)	-	(320.994.890)
- Giảm do góp vốn	(49.110.000)	-	-	-	(49.110.000)
Số dư cuối năm	11.118.104.300	1.575.860.202	21.665.384.428	94.893.182	34.454.242.112
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.899.174.182	767.399.005	7.271.757.434	94.893.182	13.033.223.803
- Khấu hao trong năm	693.569.740	329.527.812	2.194.113.921	-	3.217.211.473
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(90.929.800)	(230.065.090)	-	(320.994.890)
- Giảm do góp vốn	(26.195.000)	-	-	-	(26.195.000)
Số dư cuối năm	5.566.548.922	1.005.997.017	9.235.806.265	94.893.182	15.903.245.386
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	6.268.040.118	899.390.997	14.623.692.084	-	21.791.123.199
2. Tại ngày cuối năm	5.551.555.378	569.863.185	12.429.578.163	-	18.550.996.726

Nguyên giá và giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay lần lượt là 18.998.448.317 đồng và 11.737.995.917 đồng.
 Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.626.296.211 đồng
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	7.938.225.549	-	(329.169.041)	7.609.056.508
- Nhà	7.938.225.549	-	(329.169.041)	7.609.056.508
II. Giá trị hao mòn lũy kế	3.271.286.713	516.424.785	(259.072.382)	3.528.639.116
- Nhà	3.271.286.713	516.424.785	(259.072.382)	3.528.639.116
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	4.666.938.836	-	(586.521.444)	4.080.417.392
- Nhà	4.666.938.836	-	(586.521.444)	4.080.417.392

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 để trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính riêng do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

09. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	847.210.048	255.444.957
- Chi phí bảo hiểm	122.880.021	142.632.499
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	7.078.787
- Phí bảo trì, sử dụng đường bộ	98.955.172	94.258.671
- Chi phí sửa chữa xe	367.135.871	-
- Chi phí sửa chữa nhà	159.253.939	-
- Chi phí thuê kho bãi	44.000.000	-
- Các khoản khác	54.985.045	11.475.000
b. Dài hạn	104.598.811	333.251.178
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	18.356.668	109.659.023
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	71.033.334	156.750.603
- Chi phí đo đạc, vẽ bản đồ đất	15.208.809	66.841.552
Cộng	951.808.859	588.696.135

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8
 Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	18.314.363.636	18.314.363.636	36.697.703.636	40.647.703.636	14.364.363.636	14.364.363.636
- Vay ngân hàng	3.620.000.000	3.620.000.000	33.303.340.000	36.353.340.000	570.000.000	570.000.000
+ Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu - CN Thăng Long	2.820.000.000	2.820.000.000	13.330.460.000	16.150.460.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	14.192.880.000	14.192.880.000	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PT nông thôn VN - CN Hà Nội ^(a)	800.000.000	800.000.000	5.780.000.000	6.010.000.000	570.000.000	570.000.000
- Vay đối tượng khác	11.300.000.000	11.300.000.000	-	900.000.000	10.400.000.000	10.400.000.000
+ Vay cá nhân ^(b)	11.300.000.000	11.300.000.000		900.000.000	10.400.000.000	10.400.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	3.394.363.636	3.394.363.636	3.394.363.636	3.394.363.636	3.394.363.636	3.394.363.636
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàng Mai ^(c)	3.394.363.636	3.394.363.636	3.394.363.636	3.394.363.636	3.394.363.636	3.394.363.636
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.370.386.366	5.370.386.366	-	3.394.363.636	1.976.022.730	1.976.022.730
b.1 vay dài hạn	5.370.386.366	5.370.386.366	-	3.394.363.636	1.976.022.730	1.976.022.730
Từ 1 năm đến 5 năm	5.370.386.366	5.370.386.366	-	3.394.363.636	1.976.022.730	1.976.022.730
- Vay ngân hàng	5.370.386.366	5.370.386.366	-	3.394.363.636	1.976.022.730	1.976.022.730
+ Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàng Mai ^(c)	5.370.386.366	5.370.386.366	-	3.394.363.636	1.976.022.730	1.976.022.730
Cộng	23.684.750.002	23.684.750.002	36.697.703.636	44.042.067.272	16.340.386.366	16.340.386.366

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(a): Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV-20180374 ngày 30 tháng 03 năm 2018 với mục đích thanh toán tiền mua xe ô tô theo đơn đặt hàng số 30318/ĐĐHH-TMT ngày 30/3/2018 ký kết giữa Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô Số 8 và Công ty CP Ô tô TMT. Lãi suất 7,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(b) Khoản vay các cá nhân để phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

(c) Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai, bao gồm 4 hợp đồng vay:

Hợp đồng tín dụng số 1009/2015-HDDTDDDDA/NHCT136-OTO8 với mục đích đầu tư cải tạo bãi xe, nhà kho, nhà xưởng với tổng giá trị vay không vượt quá 4.000.000.000 đồng và thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất quy định trên từng Giấy nhận nợ.

Hợp đồng tín dụng số 05/2015-HĐTDDA/NHCT136-OTO8 với mục đích đầu tư mua sắm phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với tổng giá trị vay không vượt quá 5.000.000.000 đồng và thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất quy định trên từng Giấy nhận nợ.

Hợp đồng tín dụng số 08/2014-HĐTDDA/NHCT136-OTO8 với mục đích đầu tư mua sắm phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với tổng giá trị không vượt quá 9.000.000.000 đồng và thời hạn cho vay các khoản nợ là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất quy định trên từng Giấy nhận nợ.

Các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số công chứng 143/2015/HĐTC ký ngày 14/01/2015 tại phòng công chứng số 6, thành phố Hà Nội;
- Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số công chứng 1119/2015/HĐTC ký ngày 26/3/2015 tại phòng công chứng số 6, thành phố Hà Nội;
- Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số công chứng 1302/2015/HĐTC ký ngày 13/2/2015 tại phòng công chứng số 6, thành phố Hà Nội;
- Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số công chứng 3428/2015/HĐTC ký ngày 12/08/2015 tại phòng công chứng số 6, thành phố Hà Nội.

Tổng nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 18.998.448.317 đồng và 11.737.995.917 đồng.

Đơn vị tính: VND

11. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	32.986.800	32.986.800	13.094.400	13.094.400
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	32.986.800	32.986.800	13.094.400	13.094.400
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	32.986.800	32.986.800	13.094.400	13.094.400

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.185.014.902	871.091.932	-	313.922.970
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	596.764.674	23.515.913	1.356.804.834	736.524.247	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	13.904.149	219.364.027	175.649.726	-	57.618.450
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	11.411.485.793	11.411.485.793	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Cộng	-	610.668.823	12.846.380.635	13.822.032.285	736.524.247	371.541.420

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	3.079.945.768	2.142.761.820
- Kinh phí công đoàn	59.601.283	102.284.575
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.668.219	5.837.619
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.017.676.266	2.034.639.626
+ Công ty TNHH Máy công trình Toàn Phát (*)	2.544.519.077	1.050.000.000
+ Cổ tức phải trả	423.331.199	590.416.399
+ Lãi vay cá nhân phải trả	-	15.222.622
+ Các đối tượng khác	49.825.990	379.000.605
b) Dài hạn	310.524.500	535.534.500
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	310.524.500	535.534.500
Cộng	3.390.470.268	2.678.296.320

(*) Là khoản Công ty TNHH Máy công trình Toàn Phát chuyển tiền theo văn bản thỏa thuận ngày 10/11/2017 và hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10082018 ngày 10/08/2018 về việc hợp tác thực hiện dự án nhà ở để bán cho cán bộ, nhân viên và các đối tượng khác theo quy định tại lô đất có diện tích 2.834,8 m² tại xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Dự án đang trong giai đoạn xin cấp phép thực hiện.

14. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	77.000.000	-
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	77.000.000	-
Cộng	77.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8
 Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	51.739.790.000	24.371.790.000	435.820.928	-	2.151.557.305	1.438.952.011	80.137.910.244
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	8.946.409.769	8.946.409.769
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	71.947.600	(1.438.952.011)	(1.367.004.411)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước / Số dư đầu năm nay	51.739.790.000	24.371.790.000	435.820.928	-	2.223.504.905	8.946.409.769	87.717.315.602
Tăng vốn trong năm nay (*)	23.755.120.000	-	-	-	-	-	23.755.120.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	(69.612.277)	(69.612.277)
Tăng khác	-	368.536.122	-	611.414.082	-	-	979.950.204
Giảm vốn trong năm (*)	-	(23.755.120.000)	-	-	-	-	(23.755.120.000)
Phân phối lợi nhuận năm nay (**)	-	-	-	-	447.320.488	(8.946.409.769)	(8.499.089.281)
Giảm khác	-	-	-	(611.414.082)	-	-	(611.414.082)
Số dư cuối năm nay	75.494.910.000	985.206.122	435.820.928	-	2.670.825.393	(69.612.277)	79.517.150.166

(*) Thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (thặng dư vốn) chia cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 46,26% theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 120/NQ-OTO8-ĐHĐCĐ ngày 03 tháng 4 năm 2018.

(**) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 120/NQ-OTO8-ĐHĐCĐ ngày 03 tháng 4 năm 2018, cụ thể:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 447.320.488
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 1.309.779.881
- Chia cổ tức 7.189.309.400

Cộng 8.946.409.769

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Vốn góp của Công ty CP Ô tô TMT	-	-	29.520.820.000	57,06
- Vốn góp của các đối tượng khác	75.494.910.000	100	22.218.970.000	42,94
Cộng	75.494.910.000	100	51.739.790.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	51.739.790.000	51.739.790.000
+ Vốn góp tăng trong năm	23.755.120.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	75.494.910.000	51.739.790.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.189.309.400	1.034.795.800

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.549.491	5.173.979
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.549.491	5.173.979
+ Cổ phiếu phổ thông	7.549.491	5.173.979
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.549.491	5.173.979
+ Cổ phiếu phổ thông	7.549.491	5.173.979
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.670.825.393	2.223.504.905
- Vốn khác chủ sở hữu	435.820.928	435.820.928
Cộng	3.106.646.321	2.659.325.833

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	115,2	3.956,0
<i>Nợ khó đòi đã xử lý</i>		
- Công ty CP Thương mại Tổng hợp và Xây dựng Đông Nam Á (Tiền mua xe ô tô)	150.052.500	150.052.500

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	33.782.963.646	83.253.446.200
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.614.296.964	61.179.821.894
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	23.734.196.065	21.227.149.120
Cộng	86.131.456.675	165.660.417.214

Trong đó:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết thuyết minh VIII.02)	10.082.041.251	36.489.588.838

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	33.084.036.857	83.840.486.613
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.494.909.456	55.984.904.452
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	13.564.088.477	9.751.182.570
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	645.178.181	
Cộng	79.788.212.971	149.576.573.635

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.771.260	6.401.720
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.000.000	40.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.859.519	4.206.721
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.533.191.564	4.440.375.002
Cộng	3.625.822.343	4.490.983.443

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.722.904.244	1.824.931.546
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.200.000.000	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	74.100.765	-
Cộng	2.997.005.009	1.824.931.546

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8

Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	76.181.819	-
- Thu nhập khác từ góp vốn bằng tài sản do đánh giá lại tài sản	2.706.988.341	-
- Tiền bồi thường tai nạn của lái xe tự hành	175.298.000	-
- Các khoản khác	10.350.008	716.426.199
Cộng	2.968.818.168	716.426.199

06. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	532.173.436
- Phạt chậm nộp thuế	109.006.395	-
- Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	186.722.000	-
- Các khoản khác	-	98.382.795
Cộng	295.728.395	630.556.231

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	6.569.176.325	5.004.900.471
- Chi phí nhân viên quản lý	3.724.047.049	2.325.290.856
- Chi phí đồ dùng văn phòng	30.073.527	11.424.368
- Chi phí khấu hao TSCĐ	60.822.264	60.822.264
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.377.199.591	2.336.645.400
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	374.033.894	267.717.583
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	3.122.070.850	2.638.498.819
- Chi phí nhân viên	1.757.478.600	1.952.115.499
- Chi phí vật liệu, bao bì	3.186.000	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	143.322.482	156.012.776
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.065.151.929	391.706.865
- Các khoản khác bằng tiền	152.931.839	138.663.679
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	9.691.247.175	7.643.399.290

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành ^(*)	23.515.913	2.245.956.385
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	23.515.913	2.245.956.385

Đơn vị tính: VND

(*) :Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(46.096.364)	11.192.366.154
Các khoản điều chỉnh tăng	205.535.447	80.389.821
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	93.555.000	61.050.000
Phạt nộp chậm thuế và vi phạm hành chính	109.006.395	800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền gửi ngân hàng và phải thu cuối năm 2017	2.974.052	18.539.821
Các khoản điều chỉnh giảm	41.859.519	42.974.052
Cổ tức được chia	40.000.000	40.000.000
Lãi CLTG do đánh giá lại cuối năm của khoản tiền gửi ngân hàng cuối năm 2018	1.859.519	2.974.052
Thu nhập tính thuế TNDN	117.579.564	11.229.781.923
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	23.515.913	2.245.956.385

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.073.188.730	10.008.144.679
- Chi phí nhân công	15.841.121.222	19.127.533.239
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.733.636.258	4.007.698.779
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.813.284.538	39.726.955.376
- Chi phí khác bằng tiền	17.372.515.103	4.425.653.493
Cộng	51.833.745.851	77.295.985.566

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Góp vốn vào công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 bằng tài sản	2.800.000.000	-
- Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	23.755.120.000	-
Cộng	26.555.120.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

Đơn vị tính: VND

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.035.000.000	985.518.000
Phụ cấp	133.200.000	104.625.000
Cộng	1.168.200.000	1.090.143.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Ô tô TMT	Công ty mẹ đến 15/8/2018
Công ty CP Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Công ty liên kết đến tháng 12/2018
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật và Vận tải Ô tô	Công ty đầu tư khác

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cung cấp dịch vụ	10.082.041.251	36.489.588.838
- Công ty CP Ô tô TMT	10.082.041.251	36.489.588.838
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	52.382.260.882	95.171.959.109
- Công ty CP Ô tô TMT	52.382.260.882	95.171.959.109
Lãi chiết khấu thanh toán	3.533.191.564	4.440.375.002
- Công ty CP Ô tô TMT	3.533.191.564	4.440.375.002
Chia cổ tức	4.132.914.800	590.416.399
- Công ty CP Ô tô TMT	4.132.914.800	590.416.399
Cổ tức, lợi nhuận được nhận	40.000.000	40.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật và Vận tải Ô tô	40.000.000	40.000.000
Chi phí phạt	184.000.000	-
- Công ty CP Ô tô TMT	184.000.000	-

Đơn vị tính: VND

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.282.664.083	3.874.323.517
- Công ty CP Ô tô TMT	2.297.064.083	3.029.523.517
- Công ty CP Kinh doanh và Dịch vụ số 8	985.600.000	844.800.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	17.045.689.244	38.448.848.744
- Công ty CP Ô tô TMT	17.045.689.244	38.448.848.744
Phải thu khác ngắn hạn	1.388.822.057	2.165.917.814
- Công ty CP Ô tô TMT - Lãi chiết khấu	1.193.924.373	2.165.917.814
- Công ty CP Kinh doanh và Dịch vụ số 8	194.897.684	-
Phải thu khác dài hạn	300.000.000	300.000.000
- Công ty CP Ô tô TMT - Đặt cọc tiền mua xe	300.000.000	300.000.000
Cộng nợ phải thu	22.017.175.384	44.789.090.075
Phải trả khác ngắn hạn	423.331.199	590.416.399
- Công ty CP Ô tô TMT - Phải trả tiền cổ tức	423.331.199	590.416.399
Cộng nợ phải trả	423.331.199	590.416.399

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ;
- Lĩnh vực thương mại;
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8
 Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

				Đơn vị tính: VND
Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:				
Năm nay	Thương mại	Dịch vụ	Kinh doanh BĐS	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	33.782.963.646	28.614.296.964	23.734.196.065	86.131.456.675
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	39.181.246.852	34.468.395.135	15.201.000.825	88.850.642.812
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(5.398.283.206)	(5.854.098.171)	8.533.195.240	(2.719.186.137)
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	-	-	-	-
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.506.277.266	1.275.822.496	1.574.658.761	4.356.758.523
Số dư cuối năm				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	48.859.375.718	26.063.875.858	17.455.150.001	92.378.401.577
- Tài sản không phân bổ				8.330.116.364
Tổng tài sản	48.859.375.718	26.063.875.858	17.455.150.001	100.708.517.941
- Nợ phải trả bộ phận	8.188.461.179	6.935.657.343	5.752.797.331	20.876.915.853
- Nợ phải trả không phân bổ				314.451.922
Tổng nợ phải trả	8.188.461.179	6.935.657.343	5.752.797.331	21.191.367.775

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI Ô TÔ SỐ 8
 Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.654.217.129	-	5.749.125.979	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.703.772.505	-	19.396.786.438	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	750.000.000	(74.100.765)	500.000.000	-	(*)	(*)
Cộng	23.107.989.634	(74.100.765)	25.645.912.417	-		

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số cuối năm	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	32.986.800	13.094.400	(*)	(*)
Vay và nợ	16.340.386.366	23.684.750.002	(*)	(*)
Chi phí phải trả	-	-	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	3.017.676.266	2.034.639.626	(*)	(*)
Cộng	19.391.049.432	25.732.484.028		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Đơn vị tính: VND

05. Tài sản đảm bảo
Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai (xem thuyết minh số V.07 và V.010). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Tài sản thế chấp	Giá trị sổ sách	Điều khoản và điều kiện thế chấp
Số cuối năm		
Phương tiện vận tải gồm: + 15 xe ô tô đầu kéo	8.979.850.427	Điều khoản và điều kiện thế chấp được quy định cụ thể theo Hợp đồng tín dụng số: 1009/2015-HDDTDDDDA/NHCT136-OTO8; 05/2015-HĐTDDA/NHCT136-OTO8; 01/2015-HĐTDDA/NHCT136-OTO8; 08/2014-HĐTDDA/NHCT 136- OTO8 ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai.
+ 15 chiếc somi romooc	2.758.145.490	
Cộng	11.737.995.917	
Số đầu năm		
Phương tiện vận tải gồm: + 15 xe ô tô đầu kéo	10.427.825.027	Điều khoản và điều kiện thế chấp được quy định cụ thể theo Hợp đồng tín dụng số: 1009/2015-HDDTDDDDA/NHCT136-OTO8; 05/2015-HĐTDDA/NHCT136-OTO8; 01/2015-HĐTDDA/NHCT136-OTO8; 08/2014-HĐTDDA/NHCT 136- OTO8 ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai.
+ 15 chiếc somi romooc	3.210.015.690	
Cộng	13.637.840.717	

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

				Đơn vị tính: VND
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	32.986.800	-	-	32.986.800
Vay và nợ	14.364.363.636	1.976.022.730	-	16.340.386.366
Các khoản phải trả khác	3.017.676.266	-	-	3.017.676.266
Cộng	17.415.026.702	1.976.022.730	-	19.391.049.432
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	13.094.400	-	-	13.094.400
Vay và nợ	18.314.363.636	5.370.386.366	-	23.684.750.002
Các khoản phải trả khác	2.034.639.626	-	-	2.034.639.626
Cộng	20.362.097.662	5.370.386.366	-	25.732.484.028

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 2 loại: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

09. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Hồng Vân

Đỗ Thị Hồng Vân

Ngô Minh Tuấn